

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 46

AC
HI
CƠ
NH
ST
TẾ
MI
TẾ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Nguyễn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban	
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên	
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 2 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/17684313

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 4 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.860.080.403.433	2.760.438.314.939
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	133.182.185.188	258.286.092.885
111	1. Tiền		103.182.185.188	35.286.092.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	223.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		268.642.627.489	82.150.555.552
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	268.642.627.489	82.150.555.552
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		870.387.203.547	860.413.348.345
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	766.560.265.474	770.186.822.389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	49.258.263.758	64.358.972.280
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	54.568.674.315	25.867.553.676
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.571.956.712.455	1.554.684.572.747
141	1. Hàng tồn kho		1.571.956.712.455	1.554.684.572.747
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.911.674.754	4.903.745.410
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	10.908.137.210	1.231.049.794
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		5.003.537.544	3.672.695.616
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.460.700.350.990	1.247.663.827.069
200	I. Phải thu dài hạn khác		5.446.121.000	5.446.121.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	5.446.121.000	5.446.121.000
220	II. Tài sản cố định		888.655.614.092	751.217.522.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	626.020.189.065	558.474.272.987
222	Nguyên giá		1.021.399.468.184	867.655.973.061
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(395.379.279.119)	(309.181.700.074)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	262.635.425.027	192.743.249.919
225	Nguyên giá		314.257.635.113	209.517.057.577
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.622.210.086)	(16.773.807.658)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		227.132.878.314	145.354.922.163
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	227.132.878.314	145.354.922.163
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	339.465.737.584	343.441.562.503
251	1. Đầu tư vào công ty con		427.592.003.947	427.592.003.947
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(88.126.266.363)	(84.150.441.444)
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	2.203.698.497
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	2.203.698.497
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.320.780.754.423	4.008.102.142.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.467.388.761.945	2.205.064.934.634
310	I. Nợ ngắn hạn		2.246.270.242.744	2.031.913.158.333
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	483.412.907.550	669.474.711.961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	73.215.062.432	56.144.407.868
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.687.559.759	41.943.473.460
314	4. Phải trả người lao động		15.313.529.330	14.846.748.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	82.914.282.050	64.605.975.724
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	155.197.710.196	58.172.783.949
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.390.365.559.844	1.095.887.936.420
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	19.163.631.583	30.837.120.621
330	II. Nợ dài hạn		221.118.519.201	173.151.776.301
337	1. Phải trả dài hạn khác		6.656.000.000	5.260.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	214.462.519.201	167.891.776.301
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.853.391.992.478	1.803.037.207.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.853.391.992.478	1.803.037.207.374
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	22.1	627.419.230.000	627.419.230.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		627.419.230.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	679.000.557.599	578.506.359.940
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	128.638.212.658	178.777.625.213
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.866.775.579	30.392.569.190
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		102.771.437.079	148.385.056.023
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.320.780.754.423	4.008.102.142.008

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 4 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.476.957.353.063	4.318.113.047.058
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(53.586.733.720)	(35.042.828.522)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.423.370.619.343	4.283.070.218.536
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.059.887.516.273)	(3.916.745.758.788)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		363.483.103.070	366.324.459.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	69.634.721.096	46.508.501.286
22	7. Chi phí tài chính	26	(91.319.173.001)	(90.032.883.882)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(58.455.274.055)	(79.199.019.545)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(63.926.868.748)	(55.915.992.800)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(66.126.022.204)	(52.702.290.412)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		211.745.760.213	214.181.793.940
31	11. Thu nhập khác	27	698.489.938	1.814.498.918
32	12. Chi phí khác	27	(1.059.003.748)	(1.442.262.130)
40	13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	27	(360.513.810)	372.236.788
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		211.385.246.403	214.554.030.728
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	24.380.593.337	37.222.293.950
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		187.004.653.066	177.331.736.778

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như Số
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 4 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		211.385.246.403	214.554.030.728
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		50.563.978.414	43.377.257.800
03	Các khoản dự phòng	26	3.975.824.919	5.283.792.970
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(902.800)	(5.302.481)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(68.009.453.335)	(45.970.048.357)
06	Chi phí lãi vay	26	58.455.274.055	79.199.019.545
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		256.369.967.656	296.438.750.205
09	Giảm các khoản phải thu		72.606.877.677	79.429.020.220
10	Tăng hàng tồn kho		(11.050.672.459)	(146.091.847.932)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(53.081.713.939)	281.304.458.164
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.203.698.497	(1.100.495.701)
14	Tiền lãi vay đã trả		(87.023.246.412)	(106.108.946.519)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(30.554.941.963)	(52.650.960.019)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(22.839.511.000)	(16.403.545.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		126.630.458.057	334.816.433.418
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(244.678.352.062)	(180.853.841.906)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		109.090.909	24.625.062.679
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(206.592.071.937)	(88.433.578.194)
24	Tiền thu hồi lại khoản đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		20.100.000.000	412.505.797.642
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con		68.502.121.748	48.968.154.166
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(362.559.211.342)	206.811.594.387
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính		3.905.987.966.314	3.462.545.732.575
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.634.448.399.957)	(3.695.577.640.694)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(35.231.777.569)	(75.773.977.426)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(125.483.846.000)	(87.838.692.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào)/ hoạt động tài chính		110.823.942.788	(396.644.577.745)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(125.104.810.497)	144.983.450.060
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		258.286.092.885	113.297.340.344
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		902.800	5.302.481
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	133.182.185.188	258.286.092.885



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 4 tháng 2 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 847 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 816 nhân viên).

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi và hoạt động chăn nuôi là dưới 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động kinh doanh bất động sản, bao gồm hoạt động đầu tư khu công nghiệp là trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 23 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hat nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò;
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác;
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác;
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý;
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm;
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống;
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống;
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit;
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại;
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sàn giao dịch chứng khoán bất động sản;
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị;
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi;
16	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng (*)	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác;
17	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam (*)	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác;
18	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam (*)	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
19	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ (*)	100	Khu 1, xã Tê Lề, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	► Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác;
20	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ;
21	Công ty TNHH Xây Dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ;
22	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ;
23	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP (*)	100	Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; kinh doanh bất động sản.

(*) Các công ty con này được thành lập trong năm 2015.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập và công bố báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 4 tháng 2 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

ĐƯỢC
 CHỈ
 CỐ
 H NH
 NST
 VIỆ
 TẠI
 KTI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 6 – 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

30
 NHÀ
 VỐ
 T
 8
 T N
 HÀ
 M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

ĐP
 TH
 Y
 SỬ
 QU
 QU
 M
 Đ
 T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	228.689.511	1.204.971.609
Tiền gửi ngân hàng	102.953.495.677	34.081.121.276
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	223.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>133.182.185.188</u>	<u>258.286.092.885</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Bắc Ninh sẽ đáo hạn trước ngày 31 tháng 3 năm 2016 và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6%/năm. Các khoản tương đương tiền này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 20).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	268.642.627.489	82.150.555.552
TỔNG CỘNG	<u>268.642.627.489</u>	<u>82.150.555.552</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 53 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 20); và
- ▶ các khoản tiền gửi có giá trị chiếm 10% tổng dư nợ tín dụng (khoảng 9,8 tỷ đồng Việt Nam) tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	242.710.126.570	290.186.753.365
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	217.150.364.400	269.050.364.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.559.762.170	21.136.388.965
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>523.850.138.904</u>	<u>480.000.069.024</u>
TỔNG CỘNG	<u>766.560.265.474</u>	<u>770.186.822.389</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước ngắn hạn cho người bán	26.540.891.014	46.846.379.736
- Trả trước Công ty TNHH Vạn Lợi	12.968.433.500	-
- Trả trước Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	1.600.029.100	8.464.086.100
- Trả trước Công ty TNHH Đầu tư và Chế biến lương thực Thiên Ngọc	-	10.000.000.000
- Trả trước Công ty TNHH Nhật Quang	-	9.210.009.000
- Các khoản trả trước khác	11.972.428.414	19.172.284.636
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>22.717.372.744</u>	<u>17.512.592.544</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.258.263.758</u>	<u>64.358.972.280</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	35.506.038.367	14.465.296.106
Tạm ứng cho nhân viên	14.632.791.700	6.010.700.000
Phải thu lãi tiền gửi	4.288.561.178	4.890.320.500
Phải thu khác	141.283.070	501.237.070
TỔNG CỘNG	<u>54.568.674.315</u>	<u>25.867.553.676</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Hàng mua đang đi trên đường	180.361.241.263	221.058.228.052
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	449.815.032.318	456.248.927.944
Công cụ, dụng cụ	6.708.441.575	3.592.001.199
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	631.438.910.882	574.657.256.774
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản</i>	<i>623.727.243.806</i>	<i>567.686.772.893</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>7.711.667.076</i>	<i>6.970.483.881</i>
Thành phẩm	290.080.154.339	282.789.924.693
<i>Dự án Khu đô thị Đền Đò</i>	<i>256.361.583.418</i>	<i>256.134.064.872</i>
<i>Thức ăn chăn nuôi</i>	<i>33.718.570.921</i>	<i>26.655.859.821</i>
Hàng hóa	13.552.932.078	16.338.234.085
TỔNG CỘNG	<u>1.571.956.712.455</u>	<u>1.554.684.572.747</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- -

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 20).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	508.663.846.486	284.218.198.250	67.093.380.728	7.680.547.597	867.655.973.061
Mua trong năm	-	7.258.838.108	8.940.918.545	126.700.000	16.326.456.653
Đầu tư XDCB hoàn thành	114.482.669.304	34.792.581.156	-	-	149.275.250.460
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(607.484.717)	-	(607.484.717)
Tăng/(giảm) khác (*)	(11.475.000.000)	-	224.272.727	-	(11.250.727.273)
Số cuối năm	611.671.515.790	326.269.617.514	75.651.087.283	7.807.247.597	1.021.399.468.184
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.639.299.199	64.835.588.813	17.898.304.738	3.866.206.932	93.239.399.682
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	115.496.031.602	148.042.345.799	38.150.851.660	7.492.471.013	309.181.700.074
Khấu hao trong năm	45.270.694.896	31.919.530.122	9.461.523.344	153.315.400	86.805.063.762
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(607.484.717)	-	(607.484.717)
Số cuối năm	160.766.726.498	179.961.875.921	47.004.890.287	7.645.786.413	395.379.279.119
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	393.167.814.884	136.175.852.451	28.942.529.068	188.076.584	558.474.272.987
Số cuối năm	450.904.789.292	146.307.741.593	28.646.196.996	161.461.184	626.020.189.065
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp(**)</i>	242.494.171.397	70.750.679.401	3.341.106.447	32.611.601	316.618.568.846

(*) Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản với số tiền 11,4 tỷ đồng Việt Nam tương ứng với khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung từ UBND tỉnh Bắc Ninh.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 316,6 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	209.517.057.577	-	209.517.057.577
Thuê thêm trong năm	94.025.537.536	10.715.040.000	104.740.577.536
Số cuối năm	<u>303.542.595.113</u>	<u>10.715.040.000</u>	<u>314.257.635.113</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	16.773.807.658	-	16.773.807.658
Khấu hao trong năm	33.285.792.437	1.562.609.991	34.848.402.428
Số cuối năm	<u>50.059.600.095</u>	<u>1.562.609.991</u>	<u>51.622.210.086</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>192.743.249.919</u>	-	<u>192.743.249.919</u>
Số cuối năm	<u>253.482.995.018</u>	<u>9.152.430.009</u>	<u>262.635.425.027</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

12. CHI PHÍ SẢN XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng (*)	53.520.139.579	49.570.399.578
Dự án trung tâm thương mại Đền Đô (**)	41.367.865.599	615.503.962
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	25.454.545.000	-
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	20.621.601.681	7.325.522.754
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.046.360.705	7.128.883.433
Dự án cảng Dabaco	17.930.722.727	1.065.352.727
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	15.474.341.705	8.083.165.090
Dự án giống lợn Dabaco Hà Nam	6.101.394.727	-
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.759.937.500
Dự án nhà máy sản xuất con giống công nghệ cao	7.804.228.001	-
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.811.456.800	6.000.000.000
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	6.898.511.790	5.054.179.455
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	-	18.391.456.726
Dự án bệnh viện Dabaco	-	14.612.491.687
Dự án trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình	-	11.091.164.726
Dự án xí nghiệp gà hậu bị siêu trứng	-	6.004.052.727
Các dự án khác	263.631.798	1.652.811.798
TỔNG CỘNG	<u>227.132.878.314</u>	<u>145.354.922.163</u>

(*) Dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.1)

(**) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 10,3 tỷ đồng Việt Nam với tỷ lệ vốn hóa là 5% (năm 2014: 10,5 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này chủ yếu bao gồm lãi vay phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 và một số tài sản cố định của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá trị hợp lý)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đầu tư vào các công ty con	427.592.003.947	427.592.003.947
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(88.126.266.363)	(84.150.441.444)
SỐ DƯ THUẬN	<u>339.465.737.584</u>	<u>343.441.562.503</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số dư đầu năm	84.150.441.444	78.866.648.474
Trích lập dự phòng trong năm	3.975.824.919	5.283.792.970
Số dư cuối năm	<u>88.126.266.363</u>	<u>84.150.441.444</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	80.297.476.148	100%	100%	80.297.476.148	100%	100%
2	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	70.559.337.903	100%	100%	70.559.337.903	100%	100%
3	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	100%	100%	50.190.568.966	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	42.283.160.000	100%	100%	42.283.160.000	100%	100%
5	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	41.014.971.424	100%	100%	41.014.971.424	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	100%	100%	30.551.441.896	100%	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	100%	100%	25.678.384.595	100%	100%
8	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	17.016.663.015	100%	100%	17.016.663.015	100%	100%
12	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	100%	100%	10.000.000.000	100%	100%
13	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	-	-	100%	-	-	100%
14	Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
15	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	-	100%	-	-	100%
17	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	-	-	100%	-	-	100%
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	-	100%	-	-	100%
19	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng	-	-	100%	-	-	-
20	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	-	-	100%	-	-	-
21	Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ	-	-	100%	-	-	-
22	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	-	-	100%	-	-	-
23	Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP	-	-	100%	-	-	-
TỔNG CỘNG		427.592.003.947			427.592.003.947		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	309.978.316.689	543.407.502.031
- Crossland Marketing Pte Ltd	142.592.362.500	-
- International Asia	59.494.431.692	-
- Bunge Agribusiness Singapore Pte Ltd	-	305.572.917.219
- Sojitz Asia Pte Ltd	-	206.116.316.187
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	107.891.522.497	31.718.268.625
Phải trả nhà cung cấp khác	143.533.352.257	110.768.406.138
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	29.901.238.604	15.298.803.792
TỔNG CỘNG	483.412.907.550	669.474.711.961

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Người mua trả tiền trước	6.412.851.930	20.576.346.644
Trong đó:		
- Trả trước từ Công ty TNHH Tân An Thái	-	12.000.000.000
- Trả trước từ người mua khác	6.412.851.930	8.576.346.644
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	66.802.210.502	35.568.061.224
TỔNG CỘNG	73.215.062.432	56.144.407.868

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp và được trừ trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	5.995.510.077	224.272.723	(6.219.782.800)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.184.900.601	24.380.593.337	(30.554.941.963)	21.010.551.975
(Thuyết minh số 29.1)	8.763.062.782	2.511.713.923	(5.597.768.921)	5.677.007.784
Tiền sử dụng đất (*)				
TỔNG CỘNG	41.943.473.460	27.116.579.983	(42.372.493.684)	26.687.559.759
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số kê khai hoàn trong năm	Số được hoàn trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.231.049.794	9.677.087.416	-	10.908.137.210
TỔNG CỘNG	1.231.049.794	9.677.087.416	-	10.908.137.210

(*) Đây chủ yếu là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 32).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	57.652.734.762	39.572.912.000
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	21.186.606.185	21.098.813.145
Chi phí lãi vay phải trả	2.274.941.103	3.934.250.579
Chi phí phải trả khác	1.800.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>82.914.282.050</u>	<u>64.605.975.724</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng	100.362.160.000	-
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	25.000.000.000	20.000.000.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung	24.636.994.000	36.111.994.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.003.986.789	1.678.024.799
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.194.569.407	382.765.150
TỔNG CỘNG	<u>155.197.710.196</u>	<u>58.172.783.949</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.309.010.471.914	1.015.717.893.280
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	33.006.582.664	48.519.161.544
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	48.048.505.266	30.950.881.596
Vay đối tượng khác	300.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.390.365.559.844</u>	<u>1.095.887.936.420</u>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	108.907.591.607	107.291.699.956
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 20.3)	186.610.015.524	140.070.119.485
TỔNG CỘNG	<u>295.517.607.131</u>	<u>247.361.819.441</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>81.055.087.930</i>	<i>79.470.043.140</i>
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	<i>214.462.519.201</i>	<i>167.891.776.301</i>

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Các khoản vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
	<i>Các khoản vay ngân hàng bằng VNĐ</i>		
TỔNG CỘNG	<u>1.309.010.471.914</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 10 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 10 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại một ngân hàng trong Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Hàng tồn kho như đã được trình bày tại Thuyết minh số 8;
- ▶ Khoản tiền gửi có kỳ hạn như trình bày ở Thuyết minh số 4 và các tài sản hình thành từ Dự án Nhà làm việc, khách sạn cao tầng ở Thuyết minh số 12; và
- ▶ Hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VNĐ	108.907.591.607	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	10% - 12%
TỔNG CỘNG	108.907.591.607		
<i>Trong đó</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	33.006.582.664		
<i>Vay dài hạn</i>	75.901.008.943		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn; nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 12); và toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m2 đất thuộc Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 10); và
- ▶ Tài sản thuộc Dự án Trung tâm thương mại Đền Đô (Thuyết minh số 12).

20.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty cho thuê	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	186.610.015.524	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Đơn vị tính: VNĐ 8%-11% hoặc lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm (được điều chỉnh mỗi 6 tháng).
Tổng cộng	186.610.015.524		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	48.048.505.266		
<i>Nợ dài hạn</i>	138.561.510.258		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	64.634.529.579	16.586.024.313	48.048.505.266
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	160.662.138.432	22.381.901.999	138.280.236.433
Trên 5 năm	284.361.977	3.088.152	281.273.825
TỔNG CỘNG	225.581.029.988	38.971.014.464	186.610.015.524

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	45.190.540.300	14.239.658.704	30.950.881.596
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	130.024.949.806	22.373.860.536	107.651.089.270
Trên 5 năm	1.508.971.307	40.822.688	1.468.148.619
TỔNG CỘNG	176.724.461.413	36.654.341.928	140.070.119.485

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số dư đầu năm	30.837.120.621	36.909.568.407
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	11.166.021.962	10.331.097.214
Sử dụng trong năm	(22.839.511.000)	(16.403.545.000)
Số dư cuối năm	19.163.631.583	30.837.120.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.333.992.221	486.720.789.957	192.404.710.890	1.724.878.723.068
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	177.331.736.778	177.331.736.778
- Trích lập các quỹ	-	-	92.979.874.919	(92.979.874.919)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.331.097.214)	(10.331.097.214)
- Chia cổ tức	-	-	-	(87.838.692.200)	(87.838.692.200)
- Tăng khác	-	-	(1.194.304.936)	190.841.878	(1.003.463.058)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.333.992.221</u>	<u>578.506.359.940</u>	<u>178.777.625.213</u>	<u>1.803.037.207.374</u>
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.333.992.221	578.506.359.940	178.777.625.213	1.803.037.207.374
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	187.004.653.066	187.004.653.066
- Trích lập quỹ (*)	-	-	100.494.197.659	(100.494.197.659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(11.166.021.962)	(11.166.021.962)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(125.483.846.000)	(125.483.846.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.333.992.221</u>	<u>679.000.557.599</u>	<u>128.638.212.658</u>	<u>1.853.391.992.478</u>

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2015 và số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 10 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	627.419.230.000
Tăng trong năm	-	-
Vào ngày 31 tháng 12	<u>627.419.230.000</u>	<u>627.419.230.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	125.483.846.000	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2013 (1.400VNĐ/cổ phần)	-	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2014 (1.500VNĐ/cổ phần)	94.112.884.500	-
Cổ tức cho năm 2015 (500VNĐ/cổ phần)	31.370.961.500	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	125.483.846.000	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2013	-	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2014	94.112.884.500	-
Cổ tức cho năm 2015	31.370.961.500	-

22.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014:10.000 VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng doanh thu	4.476.957.353.063	4.318.113.047.058
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.623.647.810.531	3.421.234.281.561
Doanh thu bán hàng hóa	852.778.492.532	890.424.550.043
Doanh thu dịch vụ xây lắp	531.050.000	6.454.215.454
Các khoản giảm trừ doanh thu	(53.586.733.720)	(35.042.828.522)
Chiết khấu thương mại	(47.652.284.802)	(29.572.912.000)
Hàng bán bị trả lại	(5.934.448.918)	(5.469.916.522)
Doanh thu thuần	4.423.370.619.343	4.283.070.218.536
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.570.061.076.811	3.386.191.453.039
Doanh thu bán hàng hóa	852.778.492.532	890.424.550.043
Doanh thu dịch vụ xây lắp	531.050.000	6.454.215.454
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.713.148.409.675	2.691.609.913.829
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.710.222.209.668	1.591.460.304.707

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	15.038.107.939	16.688.310.139
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.450.187.683	588.698.591
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	52.862.254.487	28.946.680.755
Doanh thu hoạt động tài chính khác	284.170.987	284.811.801
TỔNG CỘNG	69.634.721.096	46.508.501.286

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.216.256.134.074	3.025.822.691.986
Giá vốn của hàng hóa đã bán	843.100.332.199	884.468.851.348
Giá vốn dịch vụ xây lắp	531.050.000	6.454.215.454
TỔNG CỘNG	4.059.887.516.273	3.916.745.758.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	63.926.868.748	55.915.992.800
- Chi phí nhân công	27.889.357.436	24.423.309.568
- Chi phí vận chuyển, bốc vác	9.804.338.500	14.936.146.806
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.016.966.313	4.095.853.715
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	6.873.660.171	3.846.941.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.008.770.055	7.009.443.831
- Chi phí khác	3.333.776.273	1.604.297.406
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.126.022.204	52.702.290.412
- Chi phí văn phòng phẩm	6.937.250.572	5.443.705.364
- Chi phí nhân công	20.123.356.266	18.675.852.777
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.100.927.186	5.384.858.613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.128.914.990	19.562.443.592
- Chi phí khác	4.835.573.190	3.635.430.066
TỔNG CỘNG	<u>130.052.890.952</u>	<u>108.618.283.212</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	58.455.274.055	79.199.019.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.723.657.990	827.717.832
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	3.975.824.919	5.283.792.970
Phí mở thư tín dụng	5.164.416.037	4.722.353.535
TỔNG CỘNG	<u>91.319.173.001</u>	<u>90.032.883.882</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	698.489.938	1.814.498.918
Thu nhập khác	698.489.938	1.814.498.918
Chi phí khác	1.059.003.748	1.442.262.130
Giá vốn nguyên vật liệu, phế liệu	1.032.451.889	960.463.790
Chi phí khác	26.551.859	481.798.340
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>(360.513.810)</u>	<u>372.236.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.944.170.430.107	3.804.729.337.320
Chi phí nhân công	122.931.736.378	106.877.220.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.563.978.414	43.377.257.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.882.188.412	39.521.443.435
Chi phí khác	38.195.968.209	30.858.782.681
TỔNG CỘNG	<u>4.197.744.301.520</u>	<u>4.025.364.042.000</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác trong năm 2015 (năm 2014: 20% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác). Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	211.385.246.403	214.554.030.728
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(52.862.254.487)	(28.946.680.755)
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	906.619.953	-
Các khoản khác	26.551.859	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	<u>159.456.163.728</u>	<u>185.607.349.973</u>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	24.324.414.982	37.222.293.950
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	56.178.355	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp ước tính trong năm hiện hành	<u>24.380.593.337</u>	<u>37.222.293.950</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	27.184.900.601	42.613.566.670
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(30.554.941.963)	(52.650.960.019)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>21.010.551.975</u>	<u>27.184.900.601</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2015 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Bán hàng</i>	<i>Mua nguyên vật liệu và dịch vụ</i>	<i>Phân bổ chi phí sử dụng tài sản</i>	<i>Lãi vay phân bổ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
					<i>Lợi nhuận được chia từ công ty con</i>	
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	80.253.271.672	-	32.793.880.119	8.721.828.007	-	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	72.501.541.150	-	2.834.172.174	156.613.483	10.129.724.070	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	37.007.138.450	-	2.012.860.515	-	8.623.374.999	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	207.353.740.000	-	17.822.393.421	5.209.281.978	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	588.648.903.605	-	860.154.636	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Bắc Ninh	170.149.331.900	321.533.831.850	7.395.282.329	2.045.102.374	2.645.049.654	-
Công ty TNHH Nutreco	493.980.476.989	-	-	2.002.576.000	19.052.481.239	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	59.563.388.100	-	620.955.808	-	9.242.611.128	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	62.834.954	79.100.523.302	744.436.385	3.227.408.992	2.830.116.909	-
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	-	54.678.876.800	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	360.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	572.509.330	11.514.956.363	213.922.452	141.843.000	338.896.488	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	129.073.518	16.825.330.165	-	1.566.669.000	-	-
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	-	-	5.431.429.937	3.332.260.920	-	-
Tổng cộng	1.710.222.209.668	483.653.518.480	71.089.487.776	26.403.583.754	52.862.254.487	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2014 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Bán hàng</i>	<i>Mua nguyên vật liệu/dịch vụ</i>	<i>Phân bổ chi phí sử dụng tài sản</i>	<i>Lãi vay phân bổ</i>	<i>Lợi nhuận được chia từ công ty con</i>
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	46.978.083.224	-	12.569.221.104	1.485.617.174	1.402.728.659
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	47.246.593.378	-	2.073.697.547	3.415.395.148	728.103.580
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	35.552.582.686	-	1.331.573.526	3.840.002.000	1.218.925.697
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	207.103.854.733	-	12.421.032.585	3.890.064.633	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	514.904.741.208	-	939.365.635	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Bắc Ninh	259.850.386.246	310.460.992.717	4.608.751.198	1.602.881.000	-
Công ty TNHH Nutreco	397.890.519.217	-	-	2.481.802.704	13.211.052.684
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	47.246.593.378	-	734.559.828	3.446.495.000	8.075.272.545
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	80.825.512.000	-	3.763.485.000	3.947.115.908
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	33.890.000.000	116.747.865.050	-	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	4.529.790.908	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	13.258.867.322	-	-	363.481.682
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	-	15.105.663.618	-	-	-
Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco	796.950.637	-	-	-	-
Tổng cộng	1.591.460.304.707	540.928.691.615	34.678.201.423	23.925.742.659	28.946.680.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng và được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2014: mức dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	157.771.148.122	129.450.217.259
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	237.628.589.456	258.819.839.201
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	46.744.057.386	35.471.788.387
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	30.684.482.770	15.126.888.079
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	18.690.487.000	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	16.150.092.674	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty con	15.813.502.016	26.143.552.701
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	298.300.000	1.588.130.956
Công ty TNHH cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	69.479.480	152.008.180
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	-	12.040.627.437
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	-	1.207.016.824
		<u>523.850.138.904</u>	<u>480.000.069.024</u>
<i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</i>			
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	22.717.372.744	17.512.592.544
		<u>22.717.372.744</u>	<u>17.512.592.544</u>
<i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	10.507.916.306	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	10.280.486.010	6.602.935.762
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco	Công ty con	7.725.916.764	6.750.433.580
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	1.386.919.524	1.945.434.450
		<u>29.901.238.604</u>	<u>15.298.803.792</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16)</i>			
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	53.409.059.078	31.610.717.806
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	12.369.853.861	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	1.023.297.563	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Dabaco	Công ty con	-	3.957.343.418
		<u>66.802.210.502</u>	<u>35.568.061.224</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>6.766.915.000</u>	<u>5.928.254.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.766.915.000</u>	<u>5.928.254.000</u>

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VNĐ

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.408.976.821.430	531.050.000	17.181.686.032	(3.318.938.119)	4.423.370.619.343
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.913.666.870	-	471.579.533	-	211.385.246.403
Chi phí thuế TNDN	24.276.845.840	-	103.747.497	-	24.380.593.337
Lợi nhuận thuần sau thuế	186.636.821.030	-	367.832.036	-	187.004.653.066
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					4.320.780.754.423
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.476.400.288.599	1.102.738.440.398	351.475.165	-	3.579.490.204.162
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>					741.290.550.261
Tổng nợ phải trả					2.467.388.761.945
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.329.293.408.619	137.691.538.046	403.815.280	-	2.467.388.761.945

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VNĐ

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.255.280.470.661	6.454.215.454	25.714.458.599	(4.378.926.178)	4.283.070.218.536
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	214.278.151.096	-	275.879.632	-	214.554.030.728
Chi phí thuế TNDN	37.161.600.431	-	60.693.519	-	37.222.293.950
Lợi nhuận thuần sau thuế	177.116.550.665	-	215.186.113	-	177.331.736.778
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					4.008.102.142.008
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.194.508.871.947	1.129.315.973.742	399.085.379	-	3.324.223.931.068
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>					683.878.210.940
Tổng nợ phải trả					2.205.064.934.634
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.100.506.006.427	103.680.386.349	878.541.858	-	2.205.064.934.634

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 377,4 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP	628.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.278.000.000.000</u>	<u>425.000.000.000</u>

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 - 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	74.080.156.362	75.886.989.444
TỔNG CỘNG	<u>84.921.154.854</u>	<u>86.727.987.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG (tiếp theo)

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"). Theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bàn giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án. Theo hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên lần lượt là 4.188.818.000 đồng Việt Nam và 7.599.894.784 đồng Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính riêng. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán riêng			
Đầu tư ngắn hạn	82.150.555.552	(82.150.555.552)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	82.150.555.552	82.150.555.552
Phải thu ngắn hạn khác	5.391.557.570	20.475.996.106	25.867.553.676
Tài sản ngắn hạn khác	24.148.691.722	(20.475.996.106)	3.672.695.616
Phải thu dài hạn khác	-	5.446.121.000	5.446.121.000
Tài sản dài hạn khác	5.446.121.000	(5.446.121.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	495.212.338.447	83.294.021.493	578.506.359.940
Quỹ dự phòng tài chính	83.294.021.493	(83.294.021.493)	-
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.403.078.002.058	(84.964.955.000)	4.318.113.047.058
Các khoản giảm trừ doanh thu	(120.007.783.522)	84.964.955.000	(35.042.828.522)
Thu nhập khác	26.104.504.134	(24.290.005.216)	1.814.498.918
Chi phí khác	(25.732.267.346)	24.290.005.216	(1.442.262.130)

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 4 tháng 2 năm 2016